



Dao Mandarin HSK3 Vocabulary list

[Vocabulary Audio](#)

www.daomandarin.com

No.	Chinese	Pinyin	English
1	阿姨	āyí	aunt
2	啊	a	ah
3	矮	ǎi	short
4	爱好	àihào	hobby
5	安静	ānjìng	Be quiet
6	把	bǎ	hold
7	班	bān	class
8	搬	bān	move
9	半	bàn	half
10	办法	bànfǎ	Way
11	办公室	bàngōngshì	Office
12	帮忙	bāngmáng	Help
13	包	bāo	package
14	饱	bǎo	full
15	北方	běifāng	north
16	被	bèi	cover
17	鼻子	bízi	nose
18	比较	bǐjiào	compare
19	比赛	bǐsài	Match
20	笔记本	bǐjìběn	notebook
21	必须	bìxū	Must

No.	Chinese	Pinyin	English
22	变化	biànhuà	change
23	别人	biéren	Others
24	冰箱	bīngxiāng	Refrigerator
25	菜单	càidān	menu
26	参加	cānjiā	participate in
27	草	cǎo	grass
28	层	céng	layer
29	差	chà	bad
30	超市	chāoshì	Supermarket
31	衬衫	chènshān	shirt
32	成绩	chéngjì	achievement
33	城市	chéngshì	City
34	迟到	chídào	Late
35	除了	chúle	except, besides
36	船	chuán	ship
37	春	chūn	spring
38	词典	cídiǎn	Dictionaries
39	聪明	cōngmíng	clever
40	打扫	dǎsǎo	Clean
41	打算	dǎsuàn	Plan
42	带	dài	belt
43	担心	dānxīn	Worry

No.	Chinese	Pinyin	English
44	蛋糕	dàngāo	Cake
45	当然	dāngrán	Of course
46	地	de	
47	灯	dēng	lamp
48	地方	dì fang	local
49	地铁	dì tiě	metro
50	地图	dì tú	Map
51	电梯	diàntī	Elevator.
52	电子邮件	diànzǐyóujiàn	E-mail
53	东	dōng	east
54	冬	dōng	winter
55	动物	dòngwù	Animal
56	短	duǎn	short
57	段	duàn	paragraph
58	锻炼	duànliàn	Physical exercise
59	多么	duōme	such
60	饿	è	hungry
61	不但……而且……	búdàn...érqiě...	not only...but also...
62	耳朵	ěrduo	Ears
63	发	fā	send out
64	发烧	fāshāo	Have a fever
65	发现	fāxiàn	find, discover

No.	Chinese	Pinyin	English
66	方便	fāngbiàn	convenient
67	放	fàng	discharge
68	放心	fàngxīn	Don't worry
69	分	fēn	minute
70	附近	fùjìn	nearby
71	复习	fùxí	Review
72	干净	gānjìng	clean
73	感兴趣	gǎnxìngqù	be interested in
74	感冒	gǎnmào	get a cold
75	刚才	gāngcái	just
76	个子	gèzi	height
77	跟	gēn	with
78	根据	gēnjù	according to
79	更	gèng	more
80	公斤	gōngjīn	Kg.
81	公园	gōngyuán	Park
82	故事	gùshi	Story
83	刮风	guāfēng	Windy
84	关	guān	shut
85	关系	guānxì	relationship
86	关心	guānxīn	Care for
87	关于	guānyú	about

No.	Chinese	Pinyin	English
88	国家	guójiā	Country
89	过去	guòqù	Past times
90	过 (动词)	guò	pass
91	还是	háishì	still
92	害怕	hàipà	Fear
93	黑板	hēibǎn	blackboard
94	后来	hòulái	later
95	护照	hùzhào	passport
96	花 (动词)	huā	spend
97	花 (名词)	huā	flower
98	画	huà	painting
99	坏	huài	bad
100	欢迎	huānyíng	Welcome
101	还 (动词)	huán	Return
102	环境	huánjìng	Environment
103	换	huàn	change
104	黄河	huánghé	Yellow River
105	回答	huídá	Answer
106	会议	huìyì	Meeting
107	或者	huòzhě	perhaps
108	几乎	jīhū	almost
109	机会	jīhuì	Opportunity

No.	Chinese	Pinyin	English
110	极	jí	extremely
111	记得	jìde	remember
112	季节	jìjié	Season
113	检查	jiǎnchá	inspect
114	简单	jiǎndān	simple
115	健康	jiànkāng	Healthy
116	见面	jiànmiàn	meet
117	讲	jiǎng	speak
118	教	jiāo	teach
119	角	jiǎo	horn
120	脚	jiǎo	foot
121	接	jiē	pick, get
122	街道	jiēdào	Street
123	结婚	jiéhūn	marry
124	结束	jiéshù	End
125	节目	jiémù	program
126	节日	jiérì	festival
127	解决	jiějué	Solve
128	借	jiè	borrow
129	经常	jīngcháng	Often
130	经过	jīngguò	After, through
131	经理	jīnglǐ	manager

No.	Chinese	Pinyin	English
132	久	jiǔ	long
133	旧	jiù	old, used
134	句子	jùzi	sentence
135	决定	juéding	Decision
136	渴	kě	thirsty
137	可爱	kě ài	Lovely
138	刻	kè	moment
139	客人	kèrén	Guest
140	空调	kōngtiáo	Air conditioner
141	口	kǒu	mouth
142	哭	kū	cry
143	裤子	kùzi	trousers
144	筷子	kuàizi	chopsticks
145	蓝	lán	blue
146	老	lǎo	old
147	离开	líkāi	leave
148	礼物	lǐwù	gift
149	历史	lìshǐ	History
150	脸	liǎn	face
151	聊天	liáotiān	chat
152	练习	liànxí	Practice
153	辆	liàng	Car

No.	Chinese	Pinyin	English
154	了解	liǎojiě	understand
155	邻居	línjū	neighbor
156	留学	liúxué	Overseas Study
157	楼	lóu	floor
158	绿	lǜ	green
159	马	mǎ	Horse
160	马上	mǎshàng	Right off
161	满意	mǎnyì	Satisfied
162	帽子	màozǐ	Hat
163	米	mǐ	rice
164	面包	miànbāo	Bread
165	明白	míngbai	clear
166	拿	ná	take
167	奶奶	nǎinai	grandma
168	南	nán	south
169	难	nán	difficult
170	难过	nánguò	sad
171	年级	niánjí	grade
172	年轻	niánqīng	Young
173	鸟	niǎo	bird
174	努力	nǔlì	Strive
175	爬山	páshān	Mountain climbing

No.	Chinese	Pinyin	English
176	盘子	pánzi	plate
177	胖	pàng	fat
178	啤酒	píjiǔ	Beer
179	皮鞋	píxié	leather shoes
180	瓶子	píngzi	bottle
181	其实	qíshí	actually
182	其他	qítā	Other
183	骑	qí	ride
184	奇怪	qíguài	strange
185	起来	qǐlái	get up
186	起飞	qǐfēi	take off
187	清楚	qīngchu	clear
188	请假	qǐngjià	ask for leave
189	秋	qiū	autumn
190	裙子	qúnzi	skirt
191	然后	ránhòu	Then
192	热情	rèqíng	Enthusiasm
193	认为	rènwéi	think
194	认真	rènzhēn	earnest
195	容易	róngyì	easily
196	如果	rúguǒ	If
197	伞	sǎn	umbrella

No.	Chinese	Pinyin	English
198	上网	shàngwǎng	Surf the Internet
199	生气	shēngqì	get angry
200	声音	shēngyīn	voice
201	试	shì	try
202	世界	shì jiè	world
203	瘦	shòu	thin
204	舒服	shūfu	comfortable
205	叔叔	shūshu	uncle
206	树	shù	tree
207	数学	shùxué	Mathematics
208	刷牙	shuāyá	Brush one's teeth
209	双	shuāng	double, pair
210	水平	shuǐpíng	level
211	司机	sī jī	Driver
212	太阳	tàiyáng	sun
213	特别	tèbié	Especially
214	疼	téng	hurt
215	提高	tígāo	increase
216	体育	tǐyù	Sports
217	甜	tián	sweet
218	条	tiáo	strip
219	同事	tóngshì	Colleague

No.	Chinese	Pinyin	English
220	同意	tóngyì	Agree
221	头发	tóufa	Hair
222	突然	tūrán	suddenly
223	图书馆	túshūguǎn	Library
224	腿	tuǐ	leg
225	完成	wánchéng	complete
226	碗	wǎn	bowl
227	万	wàn	ten thousand
228	忘记	wàngjì	forget
229	为	wèi	for
230	为了	wèile	in order to
231	位	wèi	position
232	文化	wénhuà	Culture
233	西	xī	west
234	习惯	xíguàn	Habit
235	洗手间	xǐshǒujiān	Restroom
236	洗澡	xǐzǎo	Take a shower
237	夏	xià	summer
238	先	xiān	first
239	香蕉	xiāngjiāo	Banana
240	相信	xiāngxìn	believe
241	向	xiàng	towards

No.	Chinese	Pinyin	English
242	像	xiàng	image
243	小心	xiǎoxīn	watch out
244	校长	xiàozhǎng	Principal
245	新闻	xīnwén	news
246	新鲜	xīnxiān	fresh
247	信用卡	xìnyòngkǎ	Credit card
248	行李箱	xínglixiāng	Trunk
249	熊猫	xióngmāo	Panda
250	需要	xūyào	Need
251	选择	xuǎnзе	Choice
252	要求	yāoqiú	Requirement
253	爷爷	yéye	grandpa
254	一定	yídìng	Certain
255	一共	yígòng	Altogether
256	一会儿	yíhuìr	a while
257	一样	yíyàng	equally
258	以前	yǐqián	before
259	一般	yībān	commonly
260	一边	yìbiān	One side
261	一直	yìzhí	always
262	音乐	yīnyuè	Music
263	银行	yínháng	Bank

No.	Chinese	Pinyin	English
264	饮料	yǐnliào	Drinks
265	应该	yīnggāi	Should
266	影响	yǐngxiǎng	Influence
267	用	yòng	use
268	游戏	yóuxì	Game
269	有名	yǒumíng	Famous
270	又	yòu	again
271	遇到	yùdào	encounter
272	元	yuán	element; yuan
273	愿意	yuànyì	Be willing
274	月亮	yuèliang	Moon
275	越	yuè	the more
276	站	zhàn	station
277	张	zhāng	Zhang (surname)
278	长 (动词)	zhǎng	grow
279	着急	zháojí	Worry
280	照顾	zhàogù	look after
281	照片	zhàopiàn	Photo
282	照相机	zhàoxiàngjī	Camera
283	只 (量词)	zhī	(measure word)
284	只 (副词)	zhǐ	only
285	只有……才……	zhǐyǒu…cái…	only if

No.	Chinese	Pinyin	English
286	中文	zhōngwén	Chinese
287	中间	zhōngjiān	Middle
288	终于	zhōngyú	finally
289	种	zhǒng	species
290	重要	zhòngyào	important
291	周末	zhōumò	Weekend
292	主要	zhǔyào	main
293	注意	zhùyì	Be careful
294	自己	zìjǐ	Own, self
295	自行车	zìxíngchē	Bicycle
296	总是	zǒngshì	always
297	嘴	zuǐ	mouth
298	最后	zuìhòu	Last
299	最近	zuì jìn	lately
300	作业	zuòyè	homework